

NHẬN THỨC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Ngô Thị Kim Hoàn

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

Tác giả liên lạc: Ngô Thị Kim Hoàn, e-mail: ntkhoan@daihocthudo.edu.vn

Ngày nhận bài: 16/1/2025. Ngày sửa bài: 12/4/2026. Ngày nhận đăng: 6/5/2026.

Tóm tắt. Nghiên cứu này đánh giá mức độ nhận thức của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về bình đẳng giới và phát triển bền vững, kiểm định ảnh hưởng của nhận thức về bình đẳng giới đến nhận thức về phát triển bền vững. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, kết hợp giữa thống kê mô tả và mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Kết quả cho thấy sinh viên nhìn chung có nhận thức tích cực đối với bình đẳng giới và phát triển bền vững, nhận thức về bình đẳng giới được xác định là có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến nhận thức về phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số định hướng cho đào tạo giáo viên tiểu học, bao gồm tăng cường tích hợp bình đẳng giới trong chương trình đào tạo, đổi mới giáo dục vì sự phát triển bền vững theo hướng gắn với hành động, thu hẹp sự khác biệt trong nhận thức của sinh viên và tăng cường gắn kết giữa đào tạo với thực hành nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chương trình đào tạo giáo viên theo hướng công bằng và bền vững.

Từ khóa: bình đẳng giới, phát triển bền vững, sinh viên Giáo dục Tiểu học.

GENDER EQUALITY AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN THE EDUCATION OF PRIMARY EDUCATION STUDENTS: A CASE OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Ngo Thi Kim Hoan

Hanoi Metropolitan University, Hanoi, Vietnam

Corresponding author: Ngo Thi Kim Hoan, e-mail: ntkhoan@daihocthudo.edu.vn

Received January 16, 2025. Revised April 12, 2026. Accepted May 6, 2026.

Abstract. This study examines perceptions of gender equality and sustainable development among Primary Education students at Hanoi Metropolitan University, and investigates whether perceptions of gender equality influence perceptions of sustainable development perception. Using a quantitative approach combining descriptive statistics and partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM), the findings show that students hold generally positive perceptions of both concepts, and that gender equality perception has a positive, statistically significant effect on sustainable development perception. The study proposes several implications for primary teacher education, including integrating gender equality into the curriculum, promoting action-oriented education for sustainable development, narrowing disparities in students' awareness, and strengthening links between training and professional practice. These findings contribute a scientific basis for improving teacher education programs toward equity and sustainability.

Keywords: gender equality, sustainable development, Primary Education students.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh Việt Nam triển khai Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, giáo dục (GD) đại học được xác định là lĩnh vực then chốt thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển bền vững. Đào tạo sinh viên (SV) ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) có ý nghĩa chiến lược, bởi giáo viên (GV) tiểu học là lực lượng trực tiếp hình thành nhận thức, thái độ và giá trị xã hội cho học sinh ngay từ những năm đầu đời. Nếu quá trình đào tạo GV chưa quan tâm đầy đủ đến bình đẳng giới và các giá trị bền vững, nguy cơ tái sản xuất định kiến và bất bình đẳng trong thực hành sư phạm là rất lớn. Vì vậy, nghiên cứu vấn đề bình đẳng giới và phát triển bền vững trong đào tạo SV ngành GDTH tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (ĐHTĐHN) có ý nghĩa về mặt lí luận và thực tiễn.

Bình đẳng giới được hiểu là “nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó” (Quốc hội, (2006). Mai và Brundrett (2021) khẳng định, phát triển năng lực bình đẳng giới cần được xem như một quá trình học tập có tổ chức, trong đó việc chia sẻ và kiến tạo tri thức đóng vai trò quan trọng trong thay đổi nhận thức và thực hành nghề nghiệp của GV tương lai. Miralles-Cardona và cộng sự (2021) đã xây dựng và kiểm định thang đo SAGE, cho thấy nhận thức về bình đẳng giới của SV sư phạm chịu ảnh hưởng đáng kể từ chương trình đào tạo và bối cảnh thể chế của nhà trường. Villareal và Cobo-Duque (2025) chỉ ra rằng GV có thể đã nội tâm hóa các khuôn mẫu giới, từ đó vô thức duy trì định kiến trong giảng dạy nếu không được đào tạo bài bản về bình đẳng giới. Trong giáo dục STEM, Miralles-Cardona và cộng sự (2023) cho thấy năng lực tự hiệu quả trong dạy học (DH) nhạy cảm giới của SV sư phạm còn ở mức trung bình, phản ánh khoảng trống trong đào tạo GV hiện nay. Những nghiên cứu này khẳng định bình đẳng giới cần được tích hợp như một năng lực nghề nghiệp trong đào tạo GV. Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc xác lập 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) như một khuôn khổ toàn cầu nhằm hướng tới tăng trưởng bao trùm, công bằng xã hội và bền vững môi trường. Cụ thể, SDG 4 nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm nền GD có chất lượng, công bằng và bao trùm, đồng thời tại mục tiêu 4.7 đề ra đến năm 2030, người học cần được trang bị kiến thức và kĩ năng để thúc đẩy phát triển bền vững, gồm GD vì sự phát triển bền vững (Education for Sustainable Development - ESD), quyền con người, bình đẳng giới và công dân toàn cầu. SDG 5 nhấn mạnh bình đẳng giới không chỉ là một quyền con người cơ bản mà còn là điều kiện nền tảng để đạt được sự phát triển bền vững trên phạm vi rộng hơn (United Nations, 2015). Từ góc độ GD đại học, UNESCO khẳng định ESD là một định hướng chuyển đổi, giúp người học hình thành năng lực hành động có trách nhiệm trước các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó, các cơ sở đào tạo GV giữ vai trò quan trọng vì đây là nơi chuẩn bị đội ngũ GV có khả năng lan tỏa các giá trị công bằng, bao trùm và bền vững tới các thế hệ học sinh (UNESCO, 2020). UNESCO nhấn mạnh việc thực hiện ESD cần gắn với đổi mới chương trình, phương pháp DH, đánh giá và thực hành sư phạm, thay vì chỉ dừng lại ở mức lồng ghép mang tính hình thức. Tại Việt Nam, các học giả cho thấy SV sư phạm có nhận thức và thái độ tích cực đối với các vấn đề phát triển bền vững, song mức độ chuyên hóa thành hành vi và ý định giảng dạy còn hạn chế (Nguyen & nnk, 2025). Tiếp cận từ góc độ sư phạm, các tác giả cũng đề cao vai trò của phương pháp DH trong việc phát triển năng lực bền vững cho SV sư phạm (Nguyen, 2024) và đề xuất quy trình và biện pháp rèn luyện năng lực DH tích hợp ESD cho SV sư phạm, khẳng định ESD cần được triển khai một cách hệ thống trong đào tạo GV (Hà, 2025). Các nghiên cứu này cho thấy phát triển bền vững trong GD chỉ có thể đạt được khi đội ngũ GV tương lai được trang bị đầy đủ về nhận thức và năng lực thực hành.

Trong đào tạo GV tiểu học tại Việt Nam, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận bình đẳng giới và phát triển bền vững như hai nội dung quan trọng nhưng tương đối tách biệt, trong khi mối quan hệ giữa hai cấu trúc này chưa được kiểm định đầy đủ bằng dữ liệu thực nghiệm. Điều này đặt ra câu hỏi liệu nhận thức về bình đẳng giới có thể đóng vai trò như một yếu tố góp phần hình

thành nhận thức về phát triển bền vững ở SV sư phạm hay không. Việc làm rõ mối quan hệ này có ý nghĩa quan trọng, bởi nếu bình đẳng giới thực sự có ảnh hưởng đến phát triển bền vững, thì việc tích hợp nội dung này trong đào tạo GV sẽ mang giá trị không chỉ về mặt công bằng xã hội mà còn về phát triển năng lực GD bền vững. Nhận thức được xem là nền tảng quan trọng cho việc hình thành thái độ và hành vi nghề nghiệp; do đó, đánh giá nhận thức của SV về bình đẳng giới và phát triển bền vững là bước đầu cần thiết để xác định những nội dung trong chương trình đào tạo nhằm phát triển các năng lực nghề nghiệp tương ứng cho GV tương lai. Đặc biệt, trong bối cảnh các cơ sở GD đại học Việt Nam đẩy mạnh triển khai GD quyền con người theo Thông báo số 01/TB-VPCP ngày 01/01/2025 của Văn phòng Chính phủ (Lê, 2025; Nguyễn, 2025). Từ cơ sở lí luận và khoảng trống nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết rằng nhận thức về bình đẳng giới có tác động cùng chiều đến nhận thức về phát triển bền vững của SV ngành GDTH. Trên cơ sở giả thuyết này, nghiên cứu được thực hiện nhằm hai mục tiêu chính: (1) đánh giá mức độ nhận thức của SV ngành GDTH về bình đẳng giới và phát triển bền vững trong bối cảnh đào tạo tại Trường ĐHTĐHN; (2) kiểm định ảnh hưởng của nhận thức về bình đẳng giới đến nhận thức về phát triển bền vững của SV thông qua phương pháp phân tích định lượng (PLS-SEM). Việc đạt được các mục tiêu này sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các định hướng tích hợp bình đẳng giới và ESD trong chương trình đào tạo GV tiểu học theo hướng công bằng và bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phát triển thang đo

Thang đo được xây dựng trên cơ sở kế thừa các khung lí thuyết về bình đẳng giới trong GD và ESD, đồng thời tham khảo các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước. Bình đẳng giới được tiếp cận như một năng lực nghề nghiệp của GV tương lai, không chỉ bao gồm nhận thức mà còn thể hiện ở thái độ và hành vi trong quá trình học tập và thực hành sư phạm (Mai & Brundrett, 2021; Miralles-Cardona & nnk, 2021; Miralles-Cardona & nnk, 2023; Villareal & Cobo-Duque, 2025). Phát triển bền vững được xem là quá trình hình thành năng lực hành động có trách nhiệm với xã hội, môi trường và cộng đồng (Nguyen, 2024; Hà, 2025; Nguyen & nnk, 2025). Ban đầu, thang đo bình đẳng giới (GE) được thiết kế gồm 9 biến quan sát. Tuy nhiên, trong quá trình kiểm định mô hình đo lường bằng phương pháp PLS-SEM, ba biến quan sát không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về chất lượng thang đo nên đã được loại bỏ. Sau khi hiệu chỉnh, nhân tố GE được đo lường thông qua 6 biến quan sát (GE1, GE3, GE4, GE7, GE8, GE9), phản ánh các khía cạnh chủ yếu như cơ hội học tập, sự công bằng trong môi trường đào tạo, nội dung giảng dạy và vai trò của bình đẳng giới trong GD. Việc tinh gọn thang đo không làm thay đổi nội hàm lí thuyết, mà giúp cấu trúc đo lường tập trung hơn và phù hợp hơn với bối cảnh khảo sát thực tế. Nhân tố phát triển bền vững (S) được đo lường thông qua 6 biến quan sát (S1- S6), phản ánh mức độ hiểu biết, thái độ và định hướng hành động của SV đối với các vấn đề phát triển bền vững. Các biến quan sát đều được đánh giá bằng thang Likert 5 điểm, từ 1 “hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “hoàn toàn đồng ý”.

2.2. Mẫu và phương pháp thu thập dữ liệu

Bảng 1. Đặc điểm đối tượng khảo sát

	Phân loại	Tần suất (Frequency)	Tỉ lệ % (Percent)	Tỉ lệ % hợp lệ (Valid %)	Tỉ lệ % tích lũy (Cumulative %)
Năm học	Năm 1	353	32.2%	32.2%	32.2%
	Năm 2	319	29.1%	29.1%	61.3%
	Năm 3	249	22.7%	22.7%	84.0%
	Năm 4	176	16.0%	16.0%	100.0%

Giới tính	Nữ	1.044	95.2%	95.2%	95.2%
	Nam	53	4.8%	4.8%	100.0%
Tổng cộng		1.097	100.0%	100.0%	

Nghiên cứu được thực hiện trên 1.097 SV ngành GDTH - Trường ĐHTĐHN. Mẫu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, nhằm bảo đảm đối tượng khảo sát phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi trực tuyến trong khoảng thời gian từ tháng 12/2025 đến tháng 01/2026. Trước khi tiến hành khảo sát, SV được thông tin đầy đủ về mục đích nghiên cứu, tính tự nguyện tham gia và nguyên tắc bảo mật thông tin cá nhân, nhằm bảo đảm các yêu cầu về đạo đức nghiên cứu.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp định lượng, kết hợp giữa thống kê mô tả và mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá mức độ nhận thức của SV thông qua giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến quan sát. Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Các biến nghiên cứu được đánh giá thông qua mô hình đo lường trước khi tiến hành kiểm định mô hình cấu trúc. Độ tin cậy của thang đo được xem xét thông qua hệ số tải ngoài (outer loading) của các biến quan sát cần đạt tối thiểu 0,7 Cronbach's Alpha, ρ_A và hệ số tin cậy tổng hợp (composite reliability), với ngưỡng chấp nhận lớn hơn 0,7. Giá trị hội tụ của thang đo được đánh giá thông qua phương sai trích trung bình (AVE), với yêu cầu lớn hơn 0,5. Bên cạnh đó, hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF), với ngưỡng chấp nhận nhỏ hơn 5, cho thấy các biến độc lập không có sự tương quan tuyến tính cao gây ảnh hưởng đến kết quả ước lượng. Sau khi mô hình đo lường đạt yêu cầu, mô hình cấu trúc được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua hệ số đường dẫn chuẩn hóa (β), giá trị thống kê t và mức ý nghĩa thống kê (p-value), được ước lượng bằng kỹ thuật bootstrap. Mức ý nghĩa thống kê được xem xét ở ngưỡng 5% (Hair & nnk, 2019).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả thống kê mô tả

Nhận thức về bình đẳng giới

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả thang đo bình đẳng giới

Stt	Nội dung khảo sát	Min	Max	Mean	Std. Deviation
GE1	Nam và nữ SV có cơ hội học tập ngang nhau trong nhà trường.	1	5	4.06	0.919
GE3	Nữ SV có cơ hội ngang bằng với nam SV trong việc tham gia các hoạt động học thuật và nghiên cứu.	1	5	4.17	0.934
GE4	Cả nam và nữ SV đều được khuyến khích tham gia các vị trí lãnh đạo SV (lớp, câu lạc bộ, đoàn hội).	1	5	4.19	0.923
GE7	Nội dung giảng dạy phản ánh vai trò và đóng góp bình đẳng của nam và nữ trong xã hội.	1	5	4.17	0.924
GE8	Bình đẳng giới trong GD góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia.	1	5	4.16	0.923
GE9	Tôi cho rằng thúc đẩy bình đẳng giới là điều kiện cần thiết để đạt được phát triển bền vững.	1	5	4.18	0.934

Các biến quan sát có giá trị trung bình cao, dao động từ 4,06 đến 4,19 trên thang đo 5 mức, phản ánh SV ngành GDTH nhìn chung có nhận thức tích cực đối với các nội dung liên quan đến bình đẳng giới trong môi trường đào tạo. Trong số các biến quan sát, GE4 có giá trị trung bình cao nhất (Mean = 4,19), cho thấy SV đánh giá cao sự khuyến khích tham gia các vị trí lãnh đạo SV đối với cả nam và nữ. GE9 (Mean = 4,18), phản ánh mức độ đồng thuận cao với nhận định rằng thúc đẩy bình đẳng giới là điều kiện cần thiết để đạt được phát triển bền vững. Độ lệch chuẩn của các biến dao động từ 0,919 đến 0,934, cho thấy mức độ phân tán trong đánh giá không lớn nhưng vẫn thể hiện sự khác biệt nhất định giữa các cá nhân trong mẫu khảo sát.

Nhận thức về phát triển bền vững

Bảng 3. Kết quả thống kê mô tả thang đo phát triển bền vững

Stt	Nội dung khảo sát	Min	Max	Mean	Std. Deviation
S1	Tôi hiểu khái niệm phát triển bền vững và tầm quan trọng của nó đối với xã hội.	1	5	4.18	0.911
S2	GD đại học giúp tôi nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.	1	5	4.03	0.916
S3	Tôi quan tâm đến các vấn đề xã hội như công bằng, bình đẳng và trách nhiệm cộng đồng.	1	5	4.09	0.904
S4	Tôi sẵn sàng thay đổi hành vi cá nhân về tiêu dùng và sinh hoạt theo hướng bền vững.	1	5	4.10	0.908
S5	Bình đẳng giới và GD chất lượng góp phần trực tiếp vào sự phát triển bền vững của đất nước.	1	5	4.08	0.909
S6	SV đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu Phát triển Bền vững.	1	5	4.12	0.914

Các biến quan sát có giá trị trung bình dao động từ 4,03 đến 4,18 trên thang đo 5 mức, cho thấy SV ngành GDTH nhìn chung có nhận thức tích cực về phát triển bền vững. S1 đạt trung bình cao nhất (Mean = 4,18), phản ánh sự hiểu biết về khái niệm và tầm quan trọng của phát triển bền vững. S2 có giá trị thấp nhất (Mean = 4,03), cho thấy nhận thức về vai trò của GD đại học trong bảo vệ môi trường còn có sự khác biệt giữa các cá nhân. Độ lệch chuẩn dao động từ 0,904 đến 0,916, cho thấy mức độ phân tán trong đánh giá không lớn nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định trong nhận thức giữa các SV.

3.2. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Hệ số tải của các biến quan sát

Bảng 4. Hệ số tải ngoài của các biến quan sát

Biến	Hệ số tải ngoài (outer loading)	Biến	Hệ số tải ngoài (outer loading)
GE1	0.848	S1	0.882
GE3	0.907	S2	0.895
GE4	0.904	S3	0.914
GE7	0.910	S4	0.919
GE8	0.916	S5	0.906
GE9	0.918	S6	0.909

Độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

Bảng 5. Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

Biến	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	AVE
GE	0.953	0.954	0.963	0.812
S	0.955	0.956	0.964	0.818

Hai nhân tố GE và S đều đạt độ tin cậy cao. Cronbach's alpha của GE đạt 0,953 và của S đạt 0,955; rho_A lần lượt đạt 0,954 và 0,956; hệ số tin cậy tổng hợp lần lượt là 0,963 và 0,964. Đồng thời, giá trị AVE của GE đạt 0,812 và của S đạt 0,818, đều vượt xa ngưỡng 0,5. Các kết quả này cho phép khẳng định rằng các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ.

Kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 6. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến (VIF)

Biến	VIF	Biến	VIF
GE1	2.625	S1	3.188
GE3	4.074	S2	3.713
GE4	3.951	S3	4.390
GE7	4.210	S4	4.560
GE8	4.733	S5	4.119
GE9	4.615	S6	4.193

Các giá trị VIF của các biến quan sát dao động từ 2,625 đến 4,733, đều nhỏ hơn ngưỡng 5 theo tiêu chí đã xác định trong phần phương pháp nghiên cứu. Như vậy, hiện tượng đa cộng tuyến không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả ước lượng của mô hình. Kết quả này cho phép tiếp tục tiến hành kiểm định mô hình cấu trúc mà không có dấu hiệu cho thấy sự tương quan tuyến tính quá cao giữa các biến quan sát.

3.3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Bảng 7. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Quan hệ	Beta (β)	Standard Deviation	T Statistics	P Values	Kết luận
GE -> S	0.914	0.008	110.749	0	Chấp nhận

3.4. Thảo luận và một số đề xuất trong đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV ngành GDTH - Trường ĐHTĐHN có nhận thức tích cực về bình đẳng giới và phát triển bền vững, trong đó nhận thức về bình đẳng giới tác động cùng chiều đến nhận thức về phát triển bền vững. Phát hiện này có cơ sở lí luận vững chắc khi hai cấu trúc chia sẻ chung nền tảng giá trị về công bằng và bao trùm, thể hiện qua việc SDG 5 được xác định là điều kiện nền tảng cho các mục tiêu bền vững khác (United Nations, 2015); đồng thời phù hợp với cách tiếp cận quyền con người, trong đó bình đẳng giới là một nội dung cốt lõi của GD nhân quyền tại các cơ sở GD đại học (Lê, 2025) theo định hướng của Thông báo số 01/TB-VPCP ngày 01/01/2025. Bên cạnh đó, mức phân tán trong đánh giá của SV cùng với khoảng cách giữa các biến phản ánh hành vi thực tiễn và biến phản ánh hiểu biết khái niệm là những vấn đề đã được ghi nhận ở SV đối với phát triển bền vững (Nguyen & nnk, 2025) và đối với năng lực DH nhạy cảm giới (Miralles-Cardona & nnk, 2023). Trong bối cảnh GV tiểu học là người trực tiếp hình

thành nhận thức ban đầu cho học sinh, đào tạo SV ngành GDTH cần tích hợp đồng bộ bình đẳng giới và phát triển bền vững qua một số định hướng cụ thể sau:

Tăng cường tích hợp bình đẳng giới trong chương trình đào tạo: Đào tạo GV cần xem bình đẳng giới không chỉ là một nội dung giá trị mà là một thành tố cấu thành năng lực nghề nghiệp. Tích hợp nội dung này cần được thực hiện có hệ thống trong các học phần chuyên môn thay vì chỉ dừng lại ở mức định hướng chung. Các nội dung về vai trò giới, công bằng giới trong GD và nhận diện định kiến giới cần đưa vào chương trình đào tạo với mục tiêu cụ thể. Việc triển khai có thể thông qua thiết kế bài giảng, tình huống sư phạm và tiêu chí đánh giá phù hợp, góp phần giúp SV không chỉ hiểu mà còn có khả năng vận dụng bình đẳng giới trong thực hành nghề nghiệp.

Đổi mới ESD theo hướng gắn với hành động: Để thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và hành vi ($S4\text{ Mean} = 4,10$ so với $S1\text{ Mean} = 4,18$), ESD cần được triển khai theo hướng nhấn mạnh yếu tố thực hành thay vì dừng lại ở tri thức lý thuyết, tích hợp nội dung này thông qua các hoạt động học tập trải nghiệm, dự án, tình huống thực tiễn trong DH. Đồng thời, thiết kế các bài tập gắn với bối cảnh GDTH, giúp SV hiểu rõ vai trò của mình trong việc hình thành hành vi bền vững cho học sinh. Đổi mới phương pháp DH theo hướng tích cực sẽ góp phần nâng cao hiệu quả ESD. Đây cũng là hướng tiếp cận phù hợp với định hướng của UNESCO về ESD.

Thu hẹp sự khác biệt trong nhận thức của SV: Trước thực tế nhận thức của SV chưa đồng đều, cần ưu tiên hỗ trợ những nhóm có mức nhận thức thấp hơn thông qua các hoạt động học tập hỗ trợ. Việc tổ chức hội thảo, chuyên đề, diễn đàn thảo luận về bình đẳng giới và phát triển bền vững giúp SV tiếp cận vấn đề một cách đa chiều; đồng thời khuyến khích SV tham gia các hoạt động trao đổi, phản biện và học tập hợp tác để giảm khoảng cách nhận thức giữa các nhóm.

Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và thực hành nghề nghiệp: Trong quá trình thực tập, SV cần được yêu cầu vận dụng các nguyên tắc bình đẳng giới và phát triển bền vững vào thiết kế và tổ chức hoạt động DH; giảng viên cần có tiêu chí đánh giá cụ thể đối với việc tích hợp các nội dung này. Việc sử dụng các tình huống sư phạm thực tế là cách hiệu quả để phát triển năng lực vận dụng, giúp SV hình thành khả năng ra quyết định sư phạm theo hướng công bằng và bền vững.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV ngành GDTH, Trường ĐHTĐHN nhìn chung có nhận thức tích cực về bình đẳng giới và phát triển bền vững, chủ yếu ở mức đồng thuận với các giá trị và nguyên tắc chung. Tuy nhiên, năng lực vận dụng các nguyên tắc đó vào thực hành sư phạm còn chưa được hình thành đầy đủ, cho thấy vẫn còn khoảng cách giữa việc chấp nhận giá trị và khả năng chuyển hóa chúng thành năng lực nghề nghiệp. Từ đó, nghiên cứu đề xuất đào tạo GV cần theo hướng tích hợp, trong đó bình đẳng giới và phát triển bền vững không chỉ là nội dung định hướng mà phải trở thành thành tố cấu thành năng lực nghề nghiệp. Việc lồng ghép hai nội dung này cần gắn với các học phần chuyên môn, hoạt động trải nghiệm và thực hành sư phạm, giúp SV phát triển khả năng nhận diện, phản tư và điều chỉnh các quyết định sư phạm theo hướng công bằng và bền vững. Nghiên cứu còn một số hạn chế: phạm vi khảo sát giới hạn trong một cơ sở đào tạo nên khả năng khái quát hóa còn hạn chế; dữ liệu chủ yếu dựa trên tự đánh giá, chưa đo lường trực tiếp năng lực thực hành; cơ cấu mẫu gần như toàn nữ làm giảm khả năng phân tích sự khác biệt theo giới; mô hình PLS-SEM hiện tại mới xem xét tác động trực tiếp, chưa đề cập các yếu tố trung gian, điều tiết hay sự khác biệt giữa các nhóm SV. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi sang nhiều cơ sở đào tạo, chú trọng thiết kế cho phép phân tích sự khác biệt theo giới, và kết hợp đánh giá nhận thức với các nhiệm vụ thực hành hoặc quan sát trong thực tập nghề nghiệp để làm rõ hơn mức độ chuyển hóa từ nhận thức sang năng lực hành động của SV.

Ghi chú về tác giả: TS. Ngô Thị Kim Hoàn là giảng viên tại Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Việt Nam.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hà, V. D. (2025). Đề xuất quy trình và biện pháp rèn luyện năng lực dạy học tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững cho sinh viên ngành sư phạm sinh học. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 22(5), 824-837. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.5.4930\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.5.4930(2025))
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Lê, Q. T. (2025). Giáo dục về bình đẳng giới trong bảo vệ quyền con người tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Giáo dục quyền con người ở các nhà trường trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”* (tr. 266-279). NXB Công an nhân dân.
- Mai, T. T. D., & Brundrett, M. (2021). The Efficacy of the SECI Model for the Training of High School Teachers in Relation to Gender Equality in Vietnam. *VNU Journal Of Science: Education Research*, 37(4). <https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4530>
- Miralles-Cardona, C., Chiner, E., & Cardona-Moltó, M. C. (2021). Measurement invariance of the sensitive assessment for gender equality (SAGE) index across degree: Findings from two teacher education programmes in Spain. *Journal of New Approaches in Educational Research*, 10(1), 157-174. <https://doi.org/10.7821/naer.2021.1.611>
- Miralles-Cardona, C., Kitta, I., & Cardona-Moltó, M.-C. (2023). Exploring pre-service STEM teachers’ capacity to teach using a gender-responsive approach. *Sustainability*, 15(14), 11127. <https://doi.org/10.3390/su151411127>
- Nguyen, T. P. (2024). Connecting didactic approaches and sustainability competencies: Evidence from a teacher education institution in Vietnam. *Journal of Contemporary Educational Policies and Practices*, 8(1), 29-37. <https://doi.org/10.52296/vje.2024.279>
- Nguyen, T. P., Ha, T. T., Dang, N. T., Pham, B. T., Trang, C. A., & Trinh, T. T. T. (2025). Exploring Vietnamese pre-service teachers’ knowledge, attitudes, beliefs, and teaching intentions regarding climate change. *Journal of Contemporary Educational Policies and Practices*, 9(1), 24–36. <https://doi.org/10.52296/vje.2025.526>
- Nguyễn, V. N. (2025). Đưa chuẩn mực quốc tế về quyền con người vào chương trình giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Giáo dục quyền con người ở các nhà trường trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”* (tr. 200-208). NXB. Công an nhân dân.
- Quốc hội. (2006). *Luật Bình đẳng giới (Số 73/2006/QH11)*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Binh-dang-gioi-2006-73-2006-QH11-15866.aspx>
- UNESCO. (2020). *Education for sustainable development: A roadmap*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000374802>
- United Nations. (2015). *Transforming our world: The 2030 Agenda for Sustainable Development*. <https://sdgs.un.org/2030agenda>
- Villareal Fernández, J. E., & Cobo-Duque, M. I. (2025). Design and validation of a scale for the internalization of gender stereotypes in primary and secondary school teachers. *Electronic Journal of Research in Educational Psychology*, 23(1), 139-170.